

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T | Nội dung                                          | Dự toán   | Bao gồm                   |                 | Quyết toán    | Bao gồm                |                 | So sánh (%)           |                              |                 |
|---------|---------------------------------------------------|-----------|---------------------------|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|-----------------|
|         |                                                   |           | Ngân<br>sách cấp<br>huyện | Ngân<br>sách xã |               | Ngân sách<br>cấp huyện | Ngân sách<br>xã | Ngân<br>sách<br>huyện | Ngân<br>sách<br>cấp<br>huyện | Ngân<br>sách xã |
| A       | B                                                 | 1=2+3     | 2                         | 3               | 4=5+6         | 5                      | 6               | 7=4/1                 | 8=5/2                        | 9=6/3           |
|         | TỔNG CHI<br>NGÂN<br>SÁCH THỊ<br>XÃ                | 1.464.027 | 1.130.278                 | 333.749         | 2.113.458,541 | 1.469.655,571          | 643.802,970     | 144,4                 | 130,0                        | 192,9           |
| A       | CHI CÂN<br>ĐỐI NGÂN<br>SÁCH THỊ<br>XÃ             | 1.415.028 | 1.081.279                 | 333.749         | 1.675.549,216 | 1.100.494,732          | 575.054,484     | 118,4                 | 316                          | 304             |
| I       | Chi đầu tư<br>phát triển                          | 789.210   | 539.210                   | 250.000         | 1.080.746,179 | 589.208,982            | 491.537,197     | 136,9                 | 200                          | 197             |
| 1       | Chi đầu tư<br>cho các dự<br>án                    | 789.210   | 539.210                   | 250.000         | 1.080.746,179 | 589.208,982            | 491.537,197     | 136,9                 | 200,4                        | 196,6           |
|         | Trong đó<br>chia theo<br>lĩnh vực:                |           |                           |                 |               |                        |                 |                       |                              |                 |
| -       | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề       | 2.100     | 2.100                     |                 | 13.659,202    | 663,164                | 12.996,038      |                       |                              |                 |
| -       | Chi khoa<br>học và công<br>nghệ                   | -         | -                         |                 | -             | -                      |                 |                       |                              |                 |
|         | Trong đó<br>chia theo<br>nguồn vốn:               | -         |                           |                 | -             |                        |                 |                       |                              |                 |
| -       | Chi đầu tư<br>từ nguồn<br>thu tiền sử<br>dụng đất | -         |                           |                 | -             |                        |                 |                       |                              |                 |
| -       | Chi đầu tư<br>từ nguồn<br>thu xổ số<br>kiến thiết |           |                           |                 | -             |                        |                 |                       |                              |                 |
| 2       | Chi đầu tư<br>phát triển<br>khác                  | -         |                           |                 | 1.080.746,179 | 589.208,982            | 491.537,197     |                       |                              |                 |

|     |                                         |         |         |        |             |             |            |         |         |        |
|-----|-----------------------------------------|---------|---------|--------|-------------|-------------|------------|---------|---------|--------|
| II  | Chi thường xuyên                        | 596.678 | 519.463 | 77.215 | 593.843,245 | 510.949,096 | 82.894,149 | 99,5    | 114,3   | 107,35 |
|     | Trong đó:                               |         |         |        |             |             |            |         |         |        |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề      | -       |         |        | 296.515,026 | 296.502,546 | 12,480     | #DIV/0! | #DIV/0! |        |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ               | 280     | 280     |        | 280,000     | 280,000     |            | 100,0   | 100,0   |        |
| III | Dự phòng ngân sách                      | 29.140  | 22.606  | 6.534  | 959,792     | 336,654     | 623,138    | 3,3     | 1       |        |
| IV  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương    | -       |         |        | -           |             |            |         |         |        |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU           | 48.999  | 48.999  | -      | 138.409,795 | 111.321,081 | 27.088,714 | 282,5   | 227     |        |
| I   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia  |         |         |        | 30.015,605  | 2.926,891   | 27.088,714 |         |         |        |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 48.999  | 48.999  |        | 108.394,190 | 108.394,190 |            | 221,2   | 221     |        |
| C   | Chi nộp ngân sách cấp trên              |         |         |        | 5.155,096   | 4.752,000   | 403,096    |         |         |        |
| D   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU           | -       |         |        | 294.344,434 | 253.087,758 | 41.256,676 |         |         |        |

27.000,001

0

#####

514.212,641

1.469.655,571

1.469.655.571 ##### 27.925,138

45.000 4.939,000

- 35.090